

だい14か そざいせいぞうさぎょう2

## 第14課 素材製造作業2

### Công việc sản xuất chất liệu 2

#### ■ 目標 ■

わからないことについて、指導員に確認できる。

Có thể xác nhận với người hướng dẫn về những gì không hiểu.

自分のやり方が問題ないか見てほしいとお願いできる。

Có thể nhờ xem cách làm của mình có vấn đề gì không.

トラブルやミスの状況を説明できる。

Có thể giải thích về tình trạng trực trực và lỗi.

■<sup>かいわ</sup>会話1■

ワンさんは靴下の編み機の前で作業の説明を聞いています。

佐藤 ここで くつしたを あみます。  
ここで 靴下を 編みます。

きかいが とまったら、かごの なかの くつしたを かぞえて ください。  
機械が 止まったら、かごの 中の 靴下を 数えて ください。

100まい あったら、みしんの ところに はこんでね。  
100枚 あったら、ミシンの ところに 運んでね。

わかった？  
わかった？

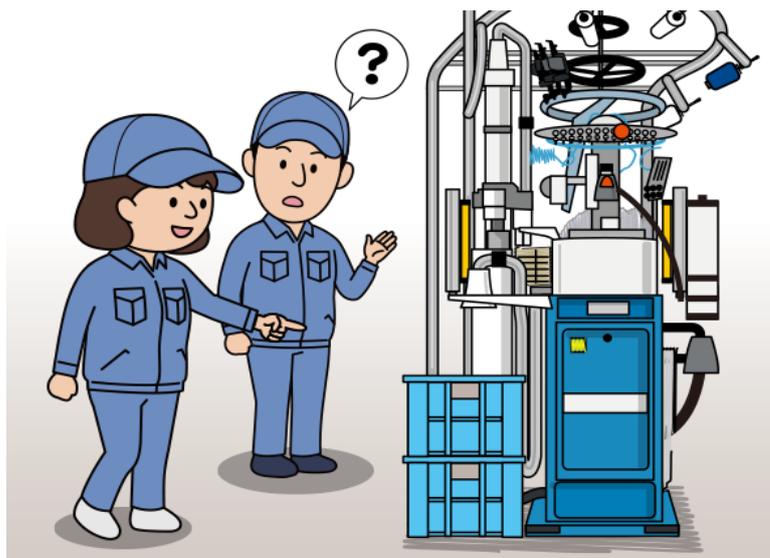
ワン ちょっと わかりません。  
ちょっと わかりません。

みしんの ところに はこぶ まえに、なにを しますか。  
ミシンの ところに 運ぶ まえに、何を しますか。

佐藤 かごの なかの くつしたを かぞえる。 1まい、2まい…。  
かごの 中の 靴下を 数える。 1枚、2枚…。

ワン ああ、かぞえます。  
ああ、数えます。

佐藤 うん。 ぜんぶで 100まいね。  
うん。 全部で 100枚ね。



素材製造作業2

Công việc sản xuất chất liệu 2

■<sup>かいわ</sup>会話I■

Wang đang nghe giải thích về công việc trước máy đan vớ.

Sato            Chúng ta sẽ đan vớ ở đây.

                  Nếu máy dừng thì hãy đếm vớ trong rổ.

                  Nếu có 100 chiếc thì khiêng đến chỗ máy may.

                  Bạn hiểu chưa?

Wang            Tôi có chút không hiểu.

                  Trước khi khiêng đến chỗ máy may thì làm gì ạ?

Sato            Đếm số vớ trong rổ. 1 chiếc, 2 chiếc ...

Wang            Àa, đếm ạ.

Sato            Ừ, Tất cả là 100 chiếc nhé.

■<sup>かいわ</sup>会話2■

ワンさんは糸の結び方を練習しています。

佐藤 いとが きれいたら、こう むすびます。  
糸が 切れたら、こう 結びます。

じゃ、れんしゅうして みて。  
じゃ、練習して みて。

ワン はい。  
はい。

できましたが、あまり きれいじゃ ありません。  
できましたが、あまり きれいじゃ ありません。

もう いちど むすぶので、みて もらえませんか。  
もう 一度 結ぶので、見て もらえませんか。

佐藤 うん。 じゃ、やって みて。  
うん。 じゃ、やって みて。

ワン どうですか。  
どうですか。

佐藤 うん、それで いいよ。  
うん、それで いいよ。



素材製作作業2

Công việc sản xuất chất liệu 2

■<sup>かいわ</sup>会話2■

Wang đang tập thắt chỉ.

Sato           Chỉ bị đứt thì thất như vậy.

Nào, thử tập xem sao.

Wang           Vâng.

Tôi làm xong rồi nhưng không đẹp lắm.

Tôi sẽ thắt lại lần nữa, chị xem giúp tôi được không ạ?

Sato           Ừ, vậy bạn làm thử xem.

Wang           Chị thấy sao ạ?

Sato           Ừ, vậy là được rồi đấy.

■<sup>かいわ</sup>会話3■

ワンさんは織機の見回りをされていて、気になることがありました。

ワン さとうさん、ちょっと きて ください。  
佐藤さん、ちょっと 来て ください。

佐藤 どうしたの？  
どうしたの？

ワン ここを みて ください。  
ここを 見て ください。

佐藤 よこに せんが はいって しまいました。  
よこに 線が 入って しまいました。

佐藤 あ、ほんとうだ。  
あ、本当だ。

ワン よく きが ついたね。 ありがとう。  
よく 気が ついたね。 ありがとう。

佐藤 しよつきを ちょうせいするね。  
織機を 調整するね。

ワン はい、おねがいします。  
はい、お願いします。



素材製造作業2

Công việc sản xuất chất liệu 2

■<sup>かいわ</sup>会話3■

Wang xem xét máy móc và có điều bận tâm.

Wang           Chị Sato ơi, chị lại đây một chút đi.

Sato            Sao vậy?

Wang           Chị nhìn chỗ này đi.

Có đường chạy ngang mắt rồi ạ.

Sato            Ồ, đúng nhỉ.

Bạn nhận ra hay quá. Cảm ơn nhé.

Tôi sẽ chỉnh lại máy dệt.

Wang           Vâng, chị giúp cho ạ.

■ ことば ■

	ことば	読み
1	靴下	くつした
2	編む	あむ
3	機械が止まる	きかいがとまる
4	かご	かご
5	数える	かぞえる
6	ミシン	みしん
7	運ぶ	はこぶ
8	糸が切れる	いとがきれる
9	結ぶ	むすぶ
10	よこ	よこ
11	線が入る	せんがはいる
12	気がつく	きがつく
13	織機	しょつき
14	調整 (する)	ちようせい (する)
15	運転 (する)	うんてん (する)
16	点検 (する)	てんけん (する)
17	布	ぬの
18	染色 (する)	せんしょく (する)
19	漂白 (する)	ひょうはく (する)
20	製品	せいひん
21	出荷 (する)	しゅっか (する)
22	検査 (する)	けんさ (する)
23	確認 (する)	かくにん (する)
24	糸	いと
25	間違える	まちがえる
26	汚す	よごす
27	記録 (する)	きろく (する)
28		
29		
30		

素材製造作業2

Công việc sản xuất chất liệu 2

	意味 <small>いみ</small>
1	Vớ, tất
2	Đan
3	Máy dùng
4	Rỗ
5	Đếm
6	Máy may
7	Khiêng, vác
8	Chi/Sợi bị đứt
9	Thắt, buộc
10	Ngang
11	Có đường thẳng
12	Nhận ra
13	Máy dệt
14	Sự điều chỉnh (điều chỉnh)
15	Sự vận hành (vận hành)
16	Sự kiểm tra kỹ thuật (kiểm tra kỹ thuật)
17	Vải
18	Sự nhuộm màu (nhuộm màu)
19	Sự tẩy trắng (tẩy trắng)
20	Thành phẩm
21	Sự xuất kho (xuất kho)
22	Sự kiểm tra (kiểm tra)
23	Sự xác nhận (xác nhận)
24	Chi /Sợi
25	Nhằm
26	Làm bản
27	Sự ghi chép (ghi chép)
28	
29	
30	

■ 応用練習 ■

④⑤にあなたが使う文を書きましょう。  
指導員にチェックしてもらいましょう。

★ ～まえに

みしんの ところに はこぶ まえに、なにを しますか。

ミシンの ところに 運ぶ まえに、何を しますか。

きかいを うんてんする まえに、てんけんします。

① 機械を 運転する まえに、点検します。

この ぬのは せんしよくする まえに、ひょうはくします。

② この 布は 染色する まえに、漂白します。

せいひんは しゅつかする まえに、けんさします。

③ 製品は 出荷する まえに、検査します。

④

⑤

★ ～て もらえませんか

もう いちど わすぶので、みて もらえませんか。

もう 一度 結ぶので、見て もらえませんか。

もう いちど おしえて もらえませんか。

① もう 一度 教えて もらえませんか。

ぜんぶ おわりました。 かくにんして もらえませんか。

② 全部 終わりました。 確認して もらえませんか。

やりかたが わからないので、みせて もらえませんか。

③ やり方が わからないので、見せて もらえませんか。

④

⑤

★ ～て しまいました

よこに せんが はいって しまいました。

よこに 線が 入って しまいました。

つかう いとを まちがえて しまいました。

① 使う 糸を 間違えて しまいました。

ぬのを よごして しまいました。

② 布を 汚して しまいました。

きろくするのを わすれて しまいました。

③ 記録するのを 忘れて しまいました。

④

⑤

素材製造作業2

Công việc sản xuất chất liệu 2

■ 応用練習 ■

Hãy viết câu mà bạn dùng vào (4)(5).

Hãy nhờ người hướng dẫn kiểm tra.

★ ～まえに

Trước khi khiêng đến chỗ máy may thì làm gì ạ?

- ① Kiểm tra trước khi vận hành máy.
- ② Tẩy trắng trước khi nhuộm màu vải này.
- ③ Kiểm tra thành phẩm trước khi xuất kho.
- ④
- ⑤

★ ～て もらえませんか

Tôi sẽ thất lại lần nữa, chị xem giúp tôi được không ạ?

- ① Có thể chỉ tôi lần nữa được không ạ?
- ② Tôi đã làm xong hết rồi. Có thể kiểm tra giúp tôi được không ạ?
- ③ Tôi không biết cách nào, có thể cho tôi xem được không ạ?
- ④
- ⑤

★ ～て しまいました

Có đường chạy ngang mắt rồi ạ.

- ① Tôi đã lỡ nhầm chỉ sử dụng mắt rồi.
- ② Tôi đã lỡ làm bẩn vải mắt rồi.
- ③ Tôi đã lỡ quên ghi chép mắt rồi.
- ④
- ⑤

## わたしの かいわ

モデル<sup>かいわ</sup>会話を<sup>さんこう</sup>参考にして、<sup>かいわ</sup>会話を<sup>か</sup>書きましょう。

<sup>しどういん</sup>指導員にチェックしてもらいましょう。

Hãy tham khảo đoạn hội thoại mẫu và viết hội thoại.

Hãy nhờ người hướng dẫn kiểm tra.